



Bài báo nghiên cứu THƠ DU KÍ TRONG “HẢI NGOẠI KỈ SỰ” CỦA THÍCH ĐẠI SÁN

Phạm Thị Thúy Hằng

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Phạm Thị Thúy Hằng – Email: hangpth@hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 06-6-2025; Ngày nhận bài sửa: 09-7-2025; Ngày duyệt đăng: 20-6-2026

TÓM TẮT

“Hải ngoại kỉ sự” của Thích Đại Sán là một tác phẩm được viết dưới dạng kỉ sự, xen kẽ nhiều thơ và các bài văn xuôi như khai, cáo, điều trần, thư, tựa, sớ, chúc văn... Đặc biệt, thơ trong tác phẩm này chiếm dung lượng khá lớn. Bài viết sử dụng phương pháp thống kê, phân tích tổng hợp, so sánh đối chiếu và phương pháp lịch sử để phân tích bộ phận thơ viết xen kẽ trong tác phẩm “Hải ngoại kỉ sự” dưới góc độ thể tài. Kết quả của nghiên cứu khẳng định giá trị nội dung của những tác phẩm thơ, bao gồm việc miêu tả thiên nhiên và đời sống, phong tục Đàng Trong qua đôi mắt của một nhà sư Trung Quốc. Đồng thời, bài viết cũng khái quát lên những đặc điểm của thơ du kí và vai trò của thơ trong tác phẩm kỉ sự viết bằng văn xuôi này.

Từ khóa: Hải ngoại kỉ sự; thơ du kí; Thích Đại Sán; du kí

1. Đặt vấn đề

Tháng Giêng năm Khang Hy thứ ba mươi tư (1695), nhận lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu, Hòa thượng Thích Đại Sán đến Đàng Trong, lưu trú khoảng hơn một năm, đến giữa năm 1696 thì lên thuyền về nước. Trong thời gian lưu trú ở An Nam, Thích Đại Sán được trọng thị, hậu đãi. Từ vua quan triều đình cho đến dân thường đều hết mực cung dưỡng. Trong hành trình đến Quảng Nam và hành trình đi đến các nơi trên đất Việt cũng như quá trình lưu trú, Thích Đại Sán sáng tác khá nhiều thơ văn, chủ yếu để ghi chép sự việc hàng ngày, sáng tác phục vụ hoạt động tôn giáo, giao lưu với vua quan và nhân sĩ trí thức, giải bày tâm tư tình cảm... Những tác phẩm thơ văn này được ghi chép xen kẽ trong quyển “Hải ngoại kỉ sự”. Cụ thể, thơ tổng cộng 129 bài, trong đó thất ngôn bát cú chiếm 46 bài, ngũ ngôn chiếm 59 bài, còn lại là thơ thất ngôn tứ tuyệt, tứ ngôn, thất ngôn cổ phong...

Sở dĩ gọi thơ trong tập “Hải ngoại kỉ sự” là thơ du kí, vì chúng được sáng tác trong quá trình đi lại, ghi lại cảm nhận, quan sát và trải nghiệm của tác giả về cảnh vật, con người, phong tục, văn hóa ở những vùng đất xa lạ. Khác với thơ trữ tình thuần túy, thơ du kí thường kết hợp yếu tố miêu tả và ghi chép với cảm xúc cá nhân, phản ánh cái nhìn đa chiều của tác

Cite this article as: Phạm, T. T. H. (2026). Travel poetry in “Hải ngoại kỉ sự” by Thích Đại Sán. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 23(6), 1431-1442. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.6.5037\(2026\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.23.6.5037(2026))

giả trước hiện thực sống động mà họ chứng kiến trong hành trình. Loại thơ này không chỉ có giá trị văn học mà còn mang giá trị lịch sử, địa lí, văn hóa – đặc biệt khi được viết bởi những người đi qua biên giới văn hóa như các sứ thần, thương nhân, tu sĩ. Bài viết sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh để nghiên cứu thơ du kí trong “Hải ngoại kỉ sự”, từ đó đưa ra những kết luận về đặc trưng thể tài và vai trò của thơ trong tác phẩm kỉ sự hành trình.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. *Thơ du kí miêu tả thiên nhiên Đàng Trong qua đôi mắt của một nhà sư ngoại quốc*

Thích Đại Sán đến miền Trung Việt Nam theo đường thủy. Trong thời gian lưu trú hơn một năm, ông cũng không di chuyển nhiều, chủ yếu ở Thuận Hóa và Hội An. Chuyến đi đường bộ trong lãnh thổ Đại Việt duy nhất mà Thích Đại Sán và đoàn tùy tùng thực hiện là từ Hội An ra Thuận Hóa, qua đèo Hải Vân. Thơ ông viết nhiều về các danh lam thắng cảnh của nước ta. Trong đó bài trường ca “Du Tam Thai sơn” viết lúc Đại Sán đang trên đường về nước, thuyền ghé Hội An. Trong bài thơ này, Đại Sán đã dành cho núi Tam Thai nhiều chữ như “san kì thủy tú”, “thắng tích”, “hùng vĩ danh sơn”. Ông đặt tên cho một ngọn núi ở Thủy Sơn là Hải Dũng phong và một hang động là Hoa Nghiêm động. Có thể thấy Đại Sán rất thích cảnh quan hoang sơ, ngoạn mục của núi Tam Thai.

Ngay từ đầu thiên kỉ sự, những bài thơ đầu tiên là viết về nước non hùng vĩ được quan sát từ ngoài khơi xa. Trong chùm thơ 6 bài tả cảnh khi mới đến Đại Việt, đất nước Việt Nam hiện lên qua hình ảnh “muôn dặm cát vàng”, “tự cổ đông nam truyền địa khuyết, lạc hà nhưng hữu bạn sơn hàm” (Đất kia ai bảo đông nam khuyết, bóng ác chiều tà vạn núi che); “Li phương chính vị cổ Giao Châu, Thiên lí quang hoa nhất đại thu” (Giao Châu dựng nước chính nam phương, Một dải non sông vạn dặm trường). Những bài thơ viết về Việt Nam trong chùm thơ này thường ca ngợi thắng cảnh và sự trù phú của đất nước ta.

Đi sâu vào lãnh thổ Đại Việt, thiên nhiên mà ông miêu tả trong thơ chủ yếu là cảnh thôn xóm, cảnh vương phủ và cảnh các ngôi chùa mà ông lưu trú. Đó là một thiên nhiên mộc mạc, giản dị và tươi đẹp, gắn liền với đời sống của những người bình dân:

Xuân thâm dã thảo phân phân hợp,
Dạ tĩnh linh kì vắng vắng phiêu.
(Xuân về cỏ nội xinh xinh mọc,
Đêm đến cờ thiêng phơi phới bay)
(Thích Đại San, 2015, p.63)

Cận thôn nhân ngữ yên trung trúc,
Cách ngạn kê minh vân lí sơn.
(Gần làng, người nói trong tre khói,
Bên bậc, gà kêu giữa núi mây.)
(Thích Đại San, 2015, p.62)

Giao ngoại hoàng yên đã nhật vi,
Lâm biên bạch lộ chuyển phi phi.
Ngư lang tán phát tần khiên vông,
Thảo ốc lâm lưu bán yếm phi.
(Thích Đại San, 2015, p.64)

(Khói vàng ngoài nội mờ mờ tỏ,
Mù trắng bên rừng phơi phới bay.
Xõa tóc ông chài vung lưới kéo,
Kê sông nhà lá nửa then gài.)

Ngay cả cảnh vương phủ qua đôi mắt của nhà sư Thích Đại Sán cũng rất đời bình dị. Vương phủ nằm giữa thiên nhiên nông thôn gần gũi quen thuộc. Trong thiên kỉ sự, phần văn

xuôi có nhiều đoạn miêu tả lối vào vương phủ, nhà cửa trong phủ, lối bài trí đồ đạc, miêu tả âm nhạc cung đình... Nhìn từ bên ngoài, vương phủ “mênh mông không có thành quách, chung quanh trồng tre gai làm rào; trong tre cất một hàng trại lợp bằng cỏ tranh; mỗi trại đều có đặt súng đồng...”. Trong cung có “bài trí tượng Phật, phướn tàn chuông mõ, chẳng khác cảnh chùa” (Thích Đại Sán, 2015, p.65).

Chùm thơ 18 bài chép việc đi đường bộ ra Thuận Hóa của Đại Sán và đoàn tùy tùng có rất nhiều bài miêu tả nông thôn Việt Nam. Ông ghi chép lại những điều tai nghe mắt thấy trên hành trình “đi đường ghi mọi việc, dưới đèn chép nên lời”. Đó là những cung đường rừng gian nan, nhiều thú dữ, hoặc đá dây chằng chịt, hoặc đá rêu trơn khó đi. Cả đoàn phải trèo non vượt bể trong tiết đầu thu mưa gió để vượt đèo Hải Vân. Bên cạnh những gian lao, trong thơ cũng thường bắt gặp những hình ảnh thôn quê như “thiếu phụ ngồi bồ cau”, “đồng ruộng đầy tơ nón”, “chăn trâu mừng sãi đến, thấy ngựa trẻ con cười”. Ông cũng không quên viết về những vất vả của phu phen: “hành lí một quân sĩ, việc quan biết làm sao”, “chòi canh còn tối mịt, quân nhân đã rộn ràng”... Qua thơ Đại Sán, người đọc có thể hình dung cung đường từ Đà Nẵng ra Huế vào thế kỉ XVII vô cùng gian nan hiểm trở, thử thách lòng người. Đặc biệt đèo Ải Vân (Hải Vân), ranh giới tự nhiên của hai tỉnh Quảng Nam và Thuận Hóa lúc bấy giờ địa thế hiểm yếu, hiểm nguy rập rình. “Cùng với không gian của đồng bằng thì không gian của núi rừng sừng sững chạy dọc sườn phía tây của Đàng Trong cũng là bộ phận quan trọng tạo nên bức tranh địa lý đa dạng của xứ Thuận - Quảng” (Vu, 2018, p.120). Đèo Ải Vân chính là cửa ngõ huyết mạch nối liền hai vùng lãnh thổ. Thích Đại Sán cũng nhận ra vị trí trọng yếu của đèo Ải Vân đối với việc thông thương nên đã từng viết một bài khuyến nghị đắp đường qua đèo, để an toàn cho giao thông và tiện lợi cho việc thông thương giữa các vùng Thuận Hóa, Hội An.

Là một nhà sư, Thích Đại Sán dành nhiều bài thơ miêu tả cảnh chùa, cũng chính là nơi mà ông và đoàn tùy tùng lưu trú. Chùa Thiền Lâm là ngôi chùa đầu tiên mà Thích Đại Sán cư trú khi mới đến Thuận Hóa. Ngôi chùa này được xây dựng vào cuối thế kỉ XVII. Thời điểm Thích Đại Sán đến Thuận Hóa, chùa này do quốc sư của chúa Nguyễn Phúc Chu là Quả Hoằng trụ trì. Chùa Thiền Lâm thuộc phủ chúa Nguyễn, do đó khi Đại Sán đến, chúa Nguyễn bố trí cho ông ngụ tại chùa Thiền Lâm. Thơ Thích Đại Sán sáng tác trong thời gian ở chùa Thiền Lâm khoảng mấy chục bài, trong đó nổi bật có 5 bài thơ thất ngôn bát cú, đặt tên “Thiền Lâm tức sự”. Qua những miêu tả trong thơ Đại Sán, chùa Thiền Lâm là ngôi chùa nhỏ được xây cất ở nơi thiên nhiên hoang sơ và cách biệt:

Thiền Lâm trác lập bản kiêu đầu,	(Chùa dựng đầu cầu cao chất ngất,
Hoành xuất sơn cương tế lộ u.	Xuyên ngang gò núi một đường thông
Tượng đập sa phân phương thảo khứ,	Voi giày dặm cát le the cỏ,
Điều hàm hoa lạc thạch tuyến lưu.	Chim vượt khe rừng rải rác bông).

(Thích Đại Sán, 2015, p.76)

Chùa Thiền Lâm cũng mang những nét đặc trưng của chùa Việt là có hàng rào tre gai bao quanh, bên trong chùa trồng nhiều loại cây ăn trái nhiệt đới quen thuộc với người dân miền Trung Việt Nam. Do đó không khí ngôi chùa tuy trang nghiêm nhưng không thâm u, tịch mịch mà gần gũi, vui tươi:

Da thụ ba la nhiều kính thâm,
Thiên nhai hoàng cổ bích trầm trầm.
(Quanh lối xanh um mít với dừa
Trống chuông vắng vắng tiếng xa đưa.)
(Thích Đại Sán, 2015, p.75)

Môn tiền sa phổ vô sơ giáp,
Hộ ngoại vi tường tận túc tiêu.
(Ven cồn rau cỏ quanh năm thiếu
Ngoài ngõ tre gai tứ phía rào)
(Thích Đại Sán, 2015, p.76)

Tuy nhiên đây chỉ là một ngôi chùa nhỏ, chỉ “ba gian lợp bạch mao”. Thích Đại Sán chê “chật hẹp tối tăm, không được khoan khoái”. Cho nên, để tỏ lòng tôn kính, chúa Nguyễn đã sai hơn nghìn người trong ba ngày đêm xây xong “tòa phương trượng 5 gian 32 cột, bốn phía có hành lang; vách tường, rầm thượng, rầm hạ đều bằng ván và một nhà hậu liêu 4 gian, 20 cột” (Thích Đại Sán, 2015, p.77). Những trang thơ viết về chùa Thiền Lâm của Thích Đại Sán có giá trị tư liệu, giá trị lịch sử to lớn, giúp hậu thế hình dung về một ngôi chùa nổi tiếng mà sau những biến động của lịch sử, cho đến hiện nay chỉ còn là một di tích.

Ngôi chùa thứ hai được nhắc đến trong thơ là chùa Hà Trung, tức Phổ Thành tự ở Thuận Hóa, nay là làng Hà Trung, xã Vĩnh Hà, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế. Mặc dù chỉ ghé qua, Thích Đại Sán cũng ghi lại ba bài thơ vịnh chùa Hà Trung, chủ yếu là ca ngợi cảnh đẹp của chùa. Ông đặc biệt đề ý đến cây tùng trong chùa, vì chùa Việt đa số trồng tạp mộc: cau, dừa, xoài, mít... Riêng chùa Hà Trung không những địa thế lạ lẫm (có nước bao quanh ba mặt) mà còn có cây tùng xanh rợp bóng, gợi thi hứng cho nhà sư:

Thảng dương tùng hạ vô dư sự,
Ngâm bài quy chu dĩ tịch huân.
(Dưới gốc tùng xanh thông thả chán,
Buông thuyền ngâm vịnh buổi hoàng hôn.)
(Thích Đại Sán, 2015, p.193)

Môn tiền lộ áp thiên can trúc,
Điện lí đào sinh tứ diện tùng.
(Trúc múa nghìn cây sương nặng trĩu,
Tùng reo bốn mặt sóng vang ù.)
(Thích Đại Sán, 2015, p.192)

Chùa Hà Trung qua miêu tả của Thích Đại Sán là một ngôi chùa cảnh đẹp như tranh vẽ, nằm khuất dưới bóng tùng trúc, dương liễu rợp bóng thâm u: “Nước mây man mác, trập trùng bóng dương”. Ba bài thơ miêu tả chùa Hà Trung thể hiện bút pháp miêu tả điêu luyện và tình cảm yêu mến, say mê của Đại Sán trước vẻ đẹp của ngôi cổ tự.

Chùa Vĩnh Hòa ở núi Khuê Phong (Thuận Hóa) mang vẻ đẹp vừa trang nghiêm thoát tục, vừa thơ mộng trữ tình:

Hoa minh viên tụ tăng sơ xuất,
Thanh hưởng cao lâm nhận tự hồi.
U kính khúc tùy phương thảo dẫn,
Nhàn tâm viễn vị thám kì lai.
(Thích Đại Sán, 2015, p.195)

(Hoa nở đầu non thầy đạo mát,
Khánh vang rừng thẳm hạc bay về.
Lối quanh lần bước theo phương thảo,
Cảnh lạ thừa nhàn ngắm thúy vi)

Sau khi đi đường bộ từ Hội An ra Thuận Hóa, Thích Đại Sán cư trú tại chùa Thiên Mụ. Theo miêu tả của ông, đây là ngôi chùa có “trồng nhiều cổ thụ chung quanh, day mặt ra bờ sông. Trước chùa, ngư phủ, tiểu phụ tấp nập sớm chiều qua lại. Trong chùa, cột kèo chạm trổ rất tinh xảo” (Thích Đại Sán, 2015, p.281). Viết về chùa Thiên Mụ có hai bài thơ thất ngôn bát cú, chủ yếu vịnh về lịch sử ngôi chùa.

Những ghi chép, miêu tả về chùa chiền của Thích Đại Sán là cơ sở đáng tin cậy cho những nghiên cứu về lịch sử chùa chiền sau này, đặc biệt là sau những thăng trầm, có những ngôi chùa cổ bây giờ chỉ còn là di tích.

Đặc điểm nổi bật của những bài thơ miêu tả thiên nhiên của Thích Đại Sán là bút pháp tả thực sinh động, ghi chép lại những hình ảnh mắt thấy bằng ngôn ngữ thơ ca. Hình ảnh ước lệ, tượng trưng hầu như rất ít thấy. Thơ chính là một phương thức “kỉ sự” bằng văn vần. Có những sự kiện, cảnh vật đã được nói đến trong phần văn xuôi phía trước cũng được tóm lược hoặc miêu tả lại trong các bài thơ liền sau như một cách tóm lược, khắc họa sâu sắc hơn, để dễ ghi nhớ và truyền tải hơn. Khi cần đề vịnh hoặc đáp tặng, văn vần thường được lựa chọn hơn là văn xuôi.

2.2. *Thơ du kí tái hiện bức tranh đời sống Đàng Trong thế kỉ XVII*

Thơ trong tập “Hải ngoại kỉ sự” mang tính chất thơ du kí, ghi chép những điều tai nghe mắt thấy. Trong “Hải ngoại kỉ sự”, Thích Đại Sán chú trọng vẽ lại bức tranh “dị vực phong tình”, nhằm giúp người đọc hình dung về đời sống, phong tục Đàng Trong. Qua quyển kỉ sự, ông mong muốn “sao cho phong tục viễn phương được phổ biến kiến văn về Trung Quốc”. Thơ ông cũng nhắc đến nhiều tập tục, miêu tả con người và đời sống ở những nơi ông có dịp đi qua. Những vần thơ du kí không đơn thuần chỉ là thơ trữ tình mà còn có giá trị tư liệu trên các phương diện lịch sử, văn hóa, địa lí, dân tộc học...

Thơ Đại Sán có miêu tả vương phủ, nhưng đa phần những cảnh vương phủ được miêu tả trong thơ chủ yếu để nhấn mạnh rằng Thích Đại Sán và đoàn tùy tùng của ông được chúa Nguyễn tiếp đón long trọng và cung dưỡng đầy đủ. Cảnh vương phủ không phải cảm hứng chủ đạo của thơ Thích Đại Sán trong “Hải ngoại kỉ sự”. Ngược lại, điều thu hút ông hơn cả chính là đời sống của dân chúng “phiên quốc”, từ cảnh chợ búa đến đời sống khó khăn của nhân dân trong xóm thôn vì sưu thuế và chế độ quân dịch.

Nhập thi đương lô giai phụ nữ,

(Vào chợ bán mua toàn bạn gái,

Lâm phong vũ tị mại hoa hồi.

Vung tay trước gió mở hàng hoa)

(Thích Đại Sán, 2015, p.62)

Ghi chép về phân công lao động xã hội của Thích Đại Sán cho thấy: Đàn ông thì hoặc chơi bời hoặc đi quân dịch: “Tam xan dân bất túc/ Nam phụ sản phổ trung” (Cơm không no ba bữa/ Đây phổ người chơi rong), “Di dân giai lão nhược/ Thiếu tráng tận tòng quân” (Dân làng toàn lão nhược/ Trai tráng ra tòng quân) (Thích Đại Sán, 2015, p.104). Từ những quan sát trên, Đại Sán nhận ra “nỗi khổ trong làng mạc, ai tau lên chín tầng”. Theo ông, cảnh khổ của nhân dân là do xóm làng thiếu lực lượng lao động và sưu cao thuế nặng, đồng thời quỹ

đất canh tác nông nghiệp cũng ít ỏi. Ông viết “Trong nước dân rất khổ, đất ruộng ít ỏi, lúa chẳng đủ ăn” (Thích Đại Sán, 2015, p.86). Theo C. Borri thì ở Đàng Trong những cây dâu tằm cao lớn được trồng đầy trên các cánh đồng rộng lớn để lấy lá nuôi tằm, dệt lụa để xuất khẩu. “Lượng tơ tằm này phong phú đến nỗi không những đủ dùng cho người dân xứ Đàng Trong mà còn cung cấp cho cả Nhật Bản và đưa sang xứ Ai Lao, từ đó được chuyển đi Tây Tạng” (Borri, 2019, p.67). Vùng Thuận Quảng chỉ có những dải đồng bằng nhỏ hẹp, việc mở rộng diện tích trồng dâu nuôi tằm khiến cho diện tích đất trồng lúa và hoa màu vốn đã không lớn lại càng bị thu hẹp. Trong thơ, Thích Đại Sán cũng nhắc đến tình trạng thiếu rau ăn:

Tặng ta rau một bó,
Nhìn nhau miệng mỉm cười.
Rau dâu xứ biển có,
Thăm viếng cảm ơn người”
(Thích Đại Sán, 2015, p.236)

Theo ghi chép trong quyển 1 của thiên kỉ sự, khi chúa Nguyễn sai nghìn người xây phương trượng trong vòng 3 ngày để kịp có chỗ ở cho Thích Đại Sán và đoàn tùy tùng, Đại Sán đã tìm hiểu về chế độ quân dịch và ghi chép trong phần kỉ sự: Trai đinh phải phục vụ trong vương phủ, bất kể thời chiến hay thời bình, quanh năm không được về thăm nhà. Trong làng chỉ còn người già yếu tàn tật và phụ nữ. Trong bản điều trần “Đại Việt sự nghi”, ông nêu đề nghị cải cách chế độ quân dịch. Tuy chế độ quân dịch hà khắc không phải là nguyên nhân duy nhất khiến cho đời sống trăm họ bấy giờ lầm than, nhưng sự phân tích và lời khuyên của Thích Đại Sán dành cho chúa Nguyễn về việc cải cách chế độ quân dịch cũng là xuất phát từ lòng nhân của nhà sư, do đó đáng được trân trọng.

Chùm thơ “Khách trung khiển hứng” 27 bài vẽ lại bức tranh cảnh vật nông thôn bình dị và cuộc sống của người bình dân Việt Nam. Chùm thơ được viết trong lúc Thích Đại Sán ở chùa Thiền Lâm chờ mở giới đàn. Đời sống nhân dân dưới ngòi bút của thiền sư tuy có khó khăn nhưng cũng không thiếu những mảng màu vui tươi:

Tân di tang mạch nữ,	(Ngày xuân cô gái trẻ,
Tình nhật duệ la cư.	Xấn áo lội bờ dâu.
Kết thảo ki vi lạp,	Lưới bện dây làm võng,
Biên thẳng cương tác dư.	Thúng đan cỏ đội đầu.
Phương xuân tái thể cúc,	Đương mùa gầy cúc giậu,
Chuyển trác chiết phù cừ.	Trở mái hái sen bầu.
Thiên khí biên nam noãn,	Ấm áp trời Nam Việt,
Phu vinh hiển tuế sơ.	Trăm hoa hớn hở màu.)

(Thích Đại Sán, 2015, p.117)

Cuộc sống của người bình dân trong thơ Thích Đại Sán tương đối yên ả, thanh bình:

Đạo miêu chính nguyệt bán,
Giáp ngạn dĩ hàm hoa./
Nam mẫu niên tam hoạch,
Đông y noãn nhất sa.
Ba la cung khách soạn,
Cân trúc tác nhân gia.
Hà xứ lai điều tiểu,
Yên nhiên nhật xuân tà.

(Thích Đại San, 2015, p.103)

(Tháng Giêng vừa mới nửa,
Lúa ruộng đã đơm bông.
Lúa gặt năm ba vụ,
Áo the mặc mùa đông.
Khách vào hái mít dãi,
Nhà cất sẵn tre trồng.
Những măng vui đùa giỡn,
Chiều xuân ngả bóng hồng.)

Trong bài thơ ngũ ngôn cổ phong mà Đại Sán viết gửi cho Đình Thường thị Hàm Quang Thôi sứ, ông ca ngợi “đất nước hình câu cổ uốn cong” với muôn vàn sản vật quý hiếm như kì nam, long não, khổng tước, mây song:

Việt Nam nhìn thẳng cảnh,
Hình câu cổ uốn cong.
Trắng phau ngời động cát,
Núi thăm đầy chim hồng.

Kì nam hương, long não,
Chim khổng tước, mây song.
Thỏ sản bán ngoại quốc,
Thương mãi lợi giao thông.

(Thích Đại San, 2015, p.155)

Tuy là một nhà sư, thời gian lưu trú ở Đại Việt chưa lâu nhưng Thích Đại Sán quan sát Đại Việt bằng một óc quan sát nhạy bén của một thương nhân. Những miêu tả trong bài thơ gửi về cho viên quan ở quê nhà Quảng Đông cho thấy Thích Đại Sán không chỉ quan tâm đến thắng cảnh hay phong tục mà còn chú ý đến phương diện kinh tế, ngoại thương, sản vật và những tiềm năng thương mại của đất nước nhỏ bé mà trù phú ở phương Nam. Đó cũng là điều mà giới thương nhân Lưỡng Quảng lúc bấy giờ rất quan tâm. Thơ Thích Đại Sán có nhiều bài miêu tả đời sống xa hoa trong phủ, chủ yếu thể hiện qua các hoạt động đón tiếp long trọng và sự cung dưỡng chu đáo của vua tôi chúa Nguyễn dành cho ông:

Hoa tường thủy phiên hồng tụ khứ,
Kì nam hương tặng lục y hoàn.
Quan gia kỉ xứ khuynh đa tửu,
Quy lộ tùng đăng chiếu túy nhan.

(Thích Đại San, 2015, p.63)

(Chèo quế nước xao tay thị nữ,
Kì nam hương nức áo quan sai.
Công nha chón chón khuyên mời rượu,
Đuốc dọi đường về chênh choáng say.)

Trong thời gian hơn một năm sống ở nước ta, Thích Đại Sán chủ yếu trú trong các ngôi chùa do chúa Nguyễn sắp xếp và nhận sự cung dưỡng từ triều đình và dân chúng. Tất cả sự trọng thị đều được Thích Đại Sán ghi lại, như một cách gián tiếp khẳng định vị thế khách quý đồng thời là ân sư Thánh tăng đối với chúa Nguyễn và quan dân “phiên quốc”. Từ chúa Nguyễn Phúc Chu cho đến quan dân đều cung dưỡng long trọng, từ những thứ nhu yếu phẩm như gạo, tương muối cho đến những sản vật đất đỏ quý hiếm như kì nam hương, yến sào, nhân sâm, vải vóc, trân châu, tiền, vàng bạc, gỗ quý. Trầm hương và kì nam là “vật phẩm quý giá nhất xứ Đàng Trong”. Trong đó kì nam rất quý hiếm và là “hàng hóa của riêng nhà

vua bởi danh tiếng về mùi hương và công hiệu của nó”. Trầm hương mặc dù rẻ hơn nhưng “chỉ cần một thuyền chất đầy gỗ này là nhà buôn đã đủ tiền sống trọn đời” (Borris, 2019, p.69). Còn yến sào ở Đàng Trong có sản lượng dồi dào, nhưng cũng chỉ có nhà vua độc quyền buôn bán, biếu tặng và triều cống cho hoàng đế Trung Hoa. Qua việc triều đình hậu đãi nhà sư Thích Đại Sán bằng những thức quà quý hiếm, chúng ta không những thấy được lòng mộ đạo của giới quý tộc và nhân dân mà còn thấy được sự phồn thịnh của Đàng Trong thế kỉ XVII.

Bên cạnh phương diện kinh tế, Thích Đại Sán còn chú ý đến các phương diện quân sự, văn hóa, giáo dục... Trong đó, ông đề cao thế mạnh quân sự và coi thường phương diện văn hóa giáo dục:

Cân trúc đương thành viên,	(Chiến trường lửa tượng đánh,
Khu tượng tác quân ngũ.	Thành quách tre sẵn trồng.
Duy bất minh cương thường,	Cương thường tuy chẳng biết,
Thượng phục tri thần chủ.	Thờ chúa vẫn hết lòng.)

(Thích Đại Sán, 2015, p.155)

Về phương diện quân sự, trong thơ ít đề cập đến. Phần ghi chép bằng văn xuôi ở quyển 2 của thiên kỉ sự miêu tả cảnh voi thao diễn. Điều đó cho thấy Thích Đại Sán khá quan tâm đến sức mạnh quân sự và khả năng tác chiến của quân đội lúc bấy giờ. Về giáo dục, Đại Sán cho rằng nước Nam ta không có người giáo hóa cho nên “dân phong ít thuần hậu”. Đại Việt là nơi “núi non cách trở, thánh vương đánh dẹp chẳng đến, lễ giáo khó thông (...) dân cư quen tập thói quê mùa hủ lậu, chẳng biết lễ nghĩa là gì, chỉ biết lấy oai lực phục nhau thì hay sinh ra chiến tranh... Vì thế trong nước hay bàn việc võ bị, chẳng chuộng văn đức” (Thích Đại Sán, 2015, p.159). Do đó, “Chu Nam chưa hiểu ý, Giang Hán khó đồng thanh”. Đại Sán có ý chê phong hóa Đại Việt chưa được tốt. Những nhận xét của ông về Đại Việt, tất nhiên chịu sự chi phối bởi quan niệm Hoa Di, ít nhiều mang tính chủ quan, nhưng điều đó không có nghĩa là những khen chê của ông đều không có cơ sở. Theo Bùi Quang Hùng: “Thiền sư Đại Sán quả là con người biết nhìn nhận thời cuộc, biết lấy lòng quân tử. Là một thiền sư được mời đến chỉ với mục đích Phật giáo, nhưng khi thiền sư Đại Sán đến Quảng Nam gặp chúa Nguyễn, thiền sư lại chủ động trình lên chúa Nguyễn những kiến nghị về chính trị, đây là một công việc đứng ra phải là của một cận thần” (Bui, 2012, p.59). Những ghi chép của Đại Sán đều là những sở kiến sở văn của bản thân ông, dù là qua lăng kính của một nhà sư phương Bắc chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng đại quốc – phiên quốc, vẫn có giá trị hiện thực và giá trị tư liệu.

Giá trị tư liệu của thơ Thích Đại Sán trong tập “Hải ngoại kỉ sự” còn thể hiện ở chỗ đề cập đến rất nhiều phong tục của người Việt ở Đàng Trong vào thế kỉ XVII. Nhiều bài thơ đặc biệt miêu tả “dị vực phong tình” như một bức tranh đa sắc. Cây trái, cảnh vật, mùa màng, các phong tục được đề cập đến trong thơ đều đặc trưng cho vùng miền, khí hậu, thổ nhưỡng miền Trung Việt Nam. Mùa màng có “lúa gặt năm ba vụ”. Phong tục thì ăn, mặc, ở, đi lại...

đều được đề cập đến trong thơ. Ví dụ như “áo the mặc mùa đông”, “quan dân diện áo xanh”; “võ biên đội khăn quạp, văn chức mặc áo dài”; tập tục xây dựng nhà cửa (bè nổi cất nhà ở/ bao quanh ngọn thủy triều); tục săn voi (đêm nghe chuông phải tránh/ voi cái đi săn về); tục mời khách những sản vật tự trồng được (xoài, mít, dừa...); đa số người bình dân không có tên gọi (Tương đối nan thông khoản, Nhân đồ vô tính danh); tục nhuộm răng đen (Mặt trắng răng đen nhánh/ Đứng cười tựa cửa tre); tục ngồi đất (Khách sang ngồi chiếu đất/ Mâm gỗ cũng đem khoe); tục ăn trầu (Khi trầu khăn gắm mở/ Lúc chuyện bóng trời chênh), uống nước mía, ăn tinh dừa (Nước mía uống ngon thật/ Tinh dừa ăn khỏe ghê)... Động vật có tên giác, voi... Thực vật có dừa, mía, mít, xoài, tre trúc, dứa lai hương, đinh hương... Thơ Thích Đại Sán cũng ghi chép sinh hoạt thường ngày của dân thường: “Già tháng tre sinh gạo/ Lạnh trời bông may mền”, “Ngày xuân cô gái trẻ/ Xắn áo lội bờ dâu/ Lưới bện dây làm võng/ Thúng đan cỏ đội đầu”, “Cửa mở trong gió trúc/ Người đi dưới mưa đồng”... Đó là cuộc sống hiện thực đầy sinh động, đầy màu sắc và hình ảnh qua đôi mắt quan sát tinh tế của nhà sư Thích Đại Sán.

Một trong những điểm thu hút sự tò mò cũng như sự chú ý của khách ngoại lai chính là phong tục của người bản địa. Mục đích của Thích Đại Sán khi viết “Hải ngoại ký sự” là viết cho người Trung Quốc đọc, giới thiệu với họ về một “địa quốc” ở phương Nam. Những trang viết của ông vẽ nên một bức tranh Đại Việt muôn màu muôn vẻ, vừa xa lạ, mới mẻ vừa hấp dẫn và khơi gợi trí tò mò đối với người Trung Quốc. Mặc dù Thích Đại Sán chỉ liệt kê các phong tục mà không đi sâu khảo cứu, đây vẫn là nguồn tư liệu quý giá cho những nghiên cứu về lịch sử, tập tục, văn hóa, xã hội Đàng Trong thế kỷ XVII.

2.3. *Thơ du kí ghi lại những cảm nghĩ, tâm tư, tình cảm của tác giả*

Xuyên suốt những bài thơ được ghi chép trong “Hải ngoại ký sự”, ta thấy thơ của Thích Đại Sán không thuần túy trữ tình, không nhằm mục đích tỏ lòng. Thơ như một hình thức bổ trợ cho việc ghi chép bằng văn xuôi. Tuy nhiên, những bài thơ ghi lại những cảm nghĩ, bộc bạch tâm trạng, nỗi lòng của nhà sư tuy ít về số lượng nhưng lại là những bài thơ giàu cảm xúc hơn cả. Những bài thơ thuật hoài của ông chủ yếu được viết khi gặp những chuyện không như ý, không thuận lợi trên đường đi hoặc trong quá trình hoằng pháp ở Đàng Trong. Như khi vào ở trong phương trượng chúa Nguyễn Phúc Chu mới cho người cất, tặng chúng theo hầu vì thủy thổ bất phục mà bị bệnh quá nửa. Bản thân Thích Đại Sán cũng có nhiều vấn đề về sức khỏe. Dù được đón rước long trọng “Muôn dặm cát vàng quân đón rước, Một phong thư ngọc sứ đi về” nhưng vì đường xá xa xôi, giao thông không thuận lợi, cũng có lúc “quốc sư chênh mảng, đại chúng u ơ”, khiến cho thầy trò Thích Đại Sán khi ở chùa Thiền Lâm lâm vào cảnh hết lương thực. Lại thêm ngày mở giới đàn đã cận kề mà chiếc thuyền cùng đoàn chưa cập bến, người và vật dụng cần thiết chưa tề tựu. Trong cảnh ngộ ấy, lòng người đầy lên nỗi nhớ quê:

Chung nhật tọa mao đường,
Mị mị tế vũ lương...
Viễn nhận quai lai tín,
Trù yên đoạn văn lương.
Thê thê như đồ vũ,
Thiệt phá vị hoàn hương.
(Thích Dai San, 2015, p.89)

(Lều cỏ ngòi thơ thần,
Mưa xuân phơi phới bay...
Bếp nguội lương chiều hết,
Người xa tin nhận chầy.
Bơ vơ nhớ quê cũ,
Đồ vũ kêu tối ngày)

Vì quá trông ngóng nên cảm thấy nóng lòng. Tuy nhiên, tâm trạng sầu muộn ấy không phải là chủ đạo. Trong chùm thơ “*Khách trung khiển hứng*” được sáng tác khi ở chùa Thiền Lâm đợi mở giới đàn, vẫn trong cảnh túng thiếu và mong ngóng đồng hương, vẫn đôi lúc bộc bạch tâm trạng nhớ quê, nhưng trên tất cả, nhà sư hướng sự chú ý đến đời sống dân chúng xung quanh mình, quan sát đời sống và con người. Thiền sư thông cảm với nỗi khổ của dân chúng, đồng thời tìm thấy những niềm vui nhỏ bé giản dị trong thiên nhiên và cuộc sống bình dân để nguôi ngoai cảnh ngộ của bản thân:

Điều trác đỉnh hương toái,
Trùng thư da diệp khinh.
Tọa thâm vong dị quốc,
Phi phục khách trung tình.
(Thích Dai San, 2015, p.103)
Hoa ảnh phong sinh trưởng,
Oa thanh vũ đáo trì.
Lão tăng kiện hành cước,
Tối hi thái bình thì.
(Thích Dai San, 2015, p.111)

(Lá dừa sâu viết chữ,
Hạt cỏ chim gieo vằn.
Nhà kín quên xa lạ,
Hồn quê khuây khỏa dần)

(Gió thổi màn hoa ánh,
Mưa sa tiếng nhái inh.
Tuổi già giàu sức khỏe,
Mừng gặp lúc thanh bình).

Trong thời gian sống nơi đất khách, mặc dù được đối đãi trọng thị và bận rộn Phật sự, Thích Đại Sán nhiều lần bộc lộ tâm sự tha hương lữ thứ:

Thiên biên nguyệt lạc tha hương ảnh,
Hải ngoại triều lưu cố quốc thanh.
(Thích Dai San, 2015, p.197)
Đôi khi ông mơ về nơi quê nhà:
Phiêu diêu sơ chung lai độ khẩu,
Khước nghi Châu Phố vấn hoa điền.
(Thích Dai San, 2015, p.199)

(Chiếc bóng tha hương trăng bàng lảng,
Mối tình cố quốc nước vui đầy.)

(Chuông vàng thức tỉnh người trong mộng,
Châu Phố là đây có phải không?)

Đặc biệt, trên hải trình hồi hương, nỗi nhớ quê, mong ngóng quê nhà càng thêm sâu sắc:
Thu sinh hải quốc ức hương quan,
Lương dạ quy phàm nhất phá nhan.
(Thích Dai San, 2015, p.208)

(Thu về hải quốc nhớ hương quan,
Đêm vắng buồn thuyền dạ chứa chan.)

Khi thuyền bị gió đẩy ngược trở lại Cù Lao Chàm, Thích Đại Sán phải lưu lại Hội An dưỡng bệnh và chờ gió thuận. Chùm thơ 10 bài “*Câu Lậu trở phong thi*” (*Câu Lậu trở gió*) ông viết trong khoảng thời gian này đặc biệt chất chứa nhiều tâm sự. Đó là một lòng mong nhớ cố quốc, “muốn cạy sức thần thánh” để “giương buồm về Quảng Châu”, “Quê nhà mây nước khuất/ Đất khách gió mưa sâu”... Thơ Thích Đại Sán chất chứa cảm thức lưu lạc (bạc đầu thu tứ vẫn thiên nha) và nỗi buồn triền miên không dứt (trù trưởng niên niên kết bạn du). Cảm giác cô đơn và nhớ bằng hữu khiến cho nhà sư cảm thấy mình như “một con chim đậu giữa rừng sâu”:

Xuân vừa qua đó đã sang thu,
Veo vát tây phong thổi biển sâu.
Non muốn dứt tình mây ở lại,
Cát còn tro mặt nước về đầu.
(Thích Đại Sán, 2015, p.260)

Người đau khó chịu hoa vào mắt,
Nhớ bạn đương khi nguyệt đứng đầu.
Phơi phới mù sa ai nện vãi,
Một con chim đậu giữa rừng sâu.

Tình cảm trong thơ Thích Đại Sán khá phong phú. Bên cạnh tình yêu quê hương, yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống còn có tình bằng hữu. Trong thời gian ở Đại Việt, ông viết nhiều thư từ và thơ đề tặng cho bạn bè ở Trung Quốc. Nổi bật có bài thơ viết cho “tri kỉ làng thơ” của ông là Từ Thuyên Vương nhân dịp ông Từ được thăng chức, phải đến Tứ Xuyên nhậm chức mà Đại Sán thân ở Đại Việt không thể đưa tiễn: “Gió biển dầu xuôi dầu mau chóng/ Ngày về người đã chia đông tây/ Chưa hẹn ngày nào ngày hậu hội/ Li ca một khúc giải lòng này” (Thích Đại Sán, 2015, p.97). Ngoài ra ông còn viết nhiều bài thơ miêu tả cảnh vật, con người, sinh hoạt ở Đại Việt gửi cho bạn bè ở Quảng Đông (Đình Thường thị Hàm Quang thôi sứ, Trần Quảng Châu...). Trong những bài thơ viết cho tri kỉ ở quê nhà, ông thường nhắc đến các địa danh quen thuộc của Quảng Đông, nhắc đến ngôi chùa Trường Thọ, bộc bạch tâm sự nhớ quê hương và bằng hữu, mong ngóng ngày hồi hương.

Có thể thấy tâm trạng, cảm xúc của Thích Đại Sán có ảnh hưởng đến việc ghi chép. Mặc dù thơ du kí có tính tự sự và miêu tả cao, nhưng phần bộc lộ cảm xúc cá nhân của người viết quyết định tính độc đáo, tính riêng biệt của du kí. Bên cạnh tính thông tin, tính tư liệu, cách tác giả miêu tả cảnh vật, con người, địa điểm với những sắc thái tình cảm khác nhau làm nên chất trữ tình cho thơ văn du kí.

3. Kết luận

Qua những bài thơ viết xen kẽ trong tập kí sự, chúng ta thấy rằng Thích Đại Sán có một óc quan sát tỉ mỉ, đề tài thơ gắn liền với sự quan sát thực tiễn ấy. Thơ ông không khoa trương mà giản dị, gần gũi với đời sống người bình dân Việt Nam thế kỉ XVII. Tuy là một nhà sư, thơ Thích Đại Sán không nặng về giảng giải Phật pháp, không phải là những bài kinh kệ hay thơ thiền mà chỉ là những vần thơ ghi chép, miêu tả về dị vực phong tình, bộc lộ cách nhìn nhận, đánh giá của nhà sư đối với những điều tai nghe mắt thấy. Thơ còn bộc bạch tâm tư tình cảm của một nhà sư xa xứ trong lúc đi đường, trong những ngày ngộ bệnh hoặc chờ gió thuận để gióng thuyền vượt bể. Đặc điểm du kí của Thơ Thích Đại Sán trong “Hải ngoại kí sự” nằm ở tính hiện thực, tính tư liệu và chất trữ tình.

Thơ trong thiên kỉ sự có vai trò tóm lược sự kiện đã nói đến trong phần kỉ sự hoặc miêu tả lại cảnh vật đã được nói đến hoặc đang nói đến nhằm khắc họa sâu sắc hơn, dễ ghi nhớ và truyền tải hơn. Nhờ vào đặc trưng hàm súc, trữ tình, thơ có năng lực truyền tải một cách tinh tế những tâm tư tình cảm của tác giả. Do đó, mặc dù trong một tác phẩm kỉ sự viết bằng văn xuôi, thơ vẫn chiếm một số lượng lớn và có vai trò không thể thay thế. Nhiều trong số đó nếu tách ra khỏi thiên kỉ sự, sẽ là những thi phẩm độc lập và có giá trị nghệ thuật cao.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bui, Q. H. (2012). Mối liên hệ và sự ảnh hưởng của thiền sư Đại Sán với chúa Nguyễn Phúc Chu [The relationship and influence of Zen Master Thich Dai San on Lord Nguyen Phuc Chu]. *Han-Nom Journal*, 4 (113), 54-59.
- Borri, C. (2019). *Xứ Đàng Trong* [Relatione della nuova missione delli P.P. della Compagnia di Giesù al Regno della Cocincina] (Trans. Thanh Thu). Ho Chi Minh City General Publishing House.
- Thich, D. S. *Hải ngoại kỉ sự* [Overseas Records]. Trans. Hai Tien Nguyen Duy Bot, Nguyen Phuong (1963), annotated and introduced by Nguyen Thanh Tung (2015). Hanoi University of Education Publishing House.
- Vu T. X. (2018). Đàng Trong nhìn từ các không gian địa lí [Đàng Trong Viewed from Geographical Spaces]. *Social Sciences Journal*, 10+11 (242+243), 117-127.

TRAVEL POETRY IN “HẢI NGOẠI KỈ SỰ” BY THÍCH ĐẠI SÁN

Phạm Thị Thuy Hằng

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

Corresponding Author: Phạm Thị Thuy Hằng – Email: hangpth@hcmue.edu.vn

Received: June 06, 2025; Revised: July 09, 2025; Accepted: June 20, 2026

ABSTRACT

“Hải ngoại kỉ sự” by Thích Đại Sán is written in the “kỉ sự” (record/account) genre and incorporates with numerous poems and various prose forms, such as memorials, proclamations, petitions, letters, prefaces, official reports, and congratulatory writings. Poetry, in particular, constitutes a significant part of this work. This study employed statistical analysis, synthesis, comparative analysis, and historical methods to analyze the interspersed poetry within “Hải ngoại kỉ sự” from a thematic and genre-based perspective. The research demonstrates the poems’ rich thematic significance, including their vivid descriptions of nature and the daily life and customs of Đàng Trong (Southern Vietnam) through the eyes of a Chinese Buddhist monk. Concurrently, this paper also identifies the characteristics of travel poetry and highlights the important role of poetry within this prose-based record.

Keywords: *Hải ngoại kỉ sự*; travel poetry; Thích Đại Sán; travel memoir